

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Cho kỳ kế toán từ 01/1/2014 đến 31/12/2014  
và Quý IV/2014**

**Bình Dương, Tháng 01/2015**

**MỤC LỤC**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo tài chính riêng	5 - 35
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 35



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa, tên giao dịch quốc tế Phuoc Hoa Rubber Joint Stock Company (sau đây gọi tắt là ‘Công ty’) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mùn cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mùn cao su)/.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty là 271.372.113.634 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 là 371.542.834.347 đồng)

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch
Ông	Lê Phi Hùng	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Thành	Ủy viên
Ông	Trương Văn Quanh	Ủy viên
Ông	Nguyễn Đức Thắng	Ủy viên

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hồ Mộng Vân	Trưởng ban
Ông	Vũ Quốc Anh	Ủy viên
Ông	Võ Thanh Tùng	Ủy viên

## BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Phi Hùng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Tước	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Trương Văn Quan	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Văn Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

Huyện Phú Giáo – Tỉnh Bình Dương

---

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

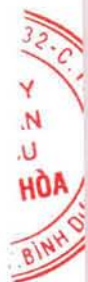


**Lê Phi Hùng**

**Tổng Giám đốc**

*Bình Dương, Việt Nam*

*Ngày 19 tháng 01 năm 2015*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>957.928.091.913</b>	<b>1.097.216.731.246</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	V.01	<b>419.301.303.545</b>	<b>454.271.885.931</b>
111	1. Tiền		2.135.440.758	4.112.126.049
112	2. Các khoản tương đương tiền		417.165.862.787	450.159.759.882
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	V.02	<b>314.100.318.000</b>	<b>213.623.220.907</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		318.176.180.499	223.298.829.256
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(4.075.862.499)	(9.675.608.349)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>39.110.245.531</b>	<b>118.897.313.895</b>
131	1. Phải thu khách hàng		17.443.553.878	54.203.132.932
132	2. Trả trước cho người bán		15.485.207.893	48.232.058.879
135	5. Các khoản phải thu khác	V.03	8.407.830.172	18.688.468.496
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.04	(2.226.346.412)	(2.226.346.412)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>160.977.469.270</b>	<b>293.388.399.015</b>
141	1. Hàng tồn kho	V.05	162.833.415.350	293.388.399.015
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.855.946.080)	
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>24.438.755.567</b>	<b>17.035.911.498</b>
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.06	23.347.171.308	15.823.040.158
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.07	1.091.584.259	1.212.871.340
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2.145.612.011.451</b>	<b>2.066.953.400.855</b>
210	<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>25.078.303.048</b>	<b>18.081.771.857</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
218	4. Phải thu dài hạn khác	V.08	25.078.303.048	18.081.771.857
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>733.467.978.379</b>	<b>705.952.333.351</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	475.068.147.984	470.515.402.893
222	- Nguyên giá		1.077.293.490.880	1.084.307.018.377
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(602.225.342.896)	(613.791.615.484)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3. Tài sản cố định vô hình			
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	258.399.830.395	235.436.930.458
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>			
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	V.11	<b>1.386.982.643.061</b>	<b>1.341.776.681.093</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		856.717.910.433	714.355.078.253
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		132.997.314.001	132.997.314.001
258	3. Đầu tư dài hạn khác		398.003.312.078	497.572.983.405
259	4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(735.893.451)	(3.148.694.566)
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>83.086.963</b>	<b>1.142.614.554</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	83.086.963	1.142.614.554
268	3. Tài sản dài hạn khác			
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.103.540.103.364</b>	<b>3.164.170.132.101</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.003.794.043.393</b>	<b>1.163.954.666.073</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>756.898.867.916</b>	<b>931.861.965.214</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.13	467.660.250.520	527.807.451.945
312	2. Phải trả người bán		12.053.596.520	8.667.098.572
313	3. Người mua trả tiền trước		31.061.370.929	794.174.394
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	19.829.746.429	66.247.650.592
315	5. Phải trả người lao động		65.252.266.651	75.148.278.682
316	6. Chi phí phải trả			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.15	41.678.509.881	117.938.800.832
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		119.363.126.986	135.258.510.197
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>246.895.175.477</b>	<b>232.092.700.859</b>
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác			
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.16	204.629.000.000	190.881.558.905
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.17	42.266.175.477	41.211.141.954
400	<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.099.746.059.971</b>	<b>2.000.215.466.028</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.18	<b>2.099.746.059.971</b>	<b>2.000.215.466.028</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		813.000.000.000	813.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(96.654.117.177)	(96.654.117.177)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		812.958.976.333	373.962.391.264
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		117.421.065.003	135.998.206.720
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		453.020.135.812	773.908.985.221
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.103.540.103.364</b>	<b>3.164.170.132.101</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		39.573.297.908	41.923.672.452
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		831.719,57	2.070.993,46
- Đồng đô la Mỹ		831.719,57	2.070.993,46
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu  
**Nguyễn Thị Lệ Dung**  
Bình Dương, Việt Nam  
Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng  
**Dương Văn Khen**



Tổng Giám đốc  
**Lê Phi Hùng**

014  
CÔNG  
CỔ P  
CAO  
PHƯỚC  
GIÁO



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU PHƯỚC HÒA**

Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính riêng**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4 /2013	QUÝ 4/2014	LŨY KẾ NĂM 2013	LŨY KẾ NĂM 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	473,591,218,787	421,536,571,926	1,616,818,435,192	1,333,851,053,179
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V1.26	550,923,096	41,129,013	2,220,561,087	380,938,829
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	V1.27	473,040,295,691	421,495,442,913	1,614,597,874,105	1,333,470,114,350
Giá vốn hàng bán	11	V1.28	304,239,105,475	348,756,298,110	1,223,889,955,551	1,143,030,052,868
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		168,801,190,216	72,739,144,803	390,707,918,554	190,440,061,482
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.29	30,008,815,736	11,820,138,813	57,695,211,547	86,011,839,835
Chi phí tài chính	22	V1.30	3,091,539,401	7,455,988,209	16,561,189,600	29,688,032,799
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11,333,879,757	5,859,862,214	18,094,693,132	29,404,940,449
Chi phí bán hàng	24		7,333,805,664	6,310,693,915	19,902,678,560	19,968,035,189
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29,262,832,331	24,087,036,152	81,674,745,775	76,080,396,981
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		159,121,828,556	46,705,565,340	330,264,516,166	150,715,436,348
Thu nhập khác	31		87,585,403,348	126,882,038,251	191,830,360,201	222,447,452,885
Chi phí khác	32		16,406,114,843	9,365,459,953	35,729,059,157	28,593,405,394
Lợi nhuận khác	40		71,179,288,505	117,516,578,298	156,101,301,044	193,854,047,491
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		230,301,117,061	164,222,143,638	486,365,817,210	344,569,483,839
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V1.31	52,990,293,527	36,390,110,150	114,822,982,863	73,197,370,205
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	0		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		177,310,823,534	127,832,033,488	371,542,834,347	271,372,113,634
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,259	1,628	4,734	3,457



**Người lập biểu**  
**Nguyễn Thị Lệ Dung**  
Bình Dương, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2015



**Kế toán trưởng**  
**Dương Văn Khen**



**Tổng Giám đốc**  
**Lê Phi Hùng**

753  
T.Y  
H. S  
C. H  
T. B

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2014**

Theo phương pháp trực tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	1.427.424.255.108	1.727.061.112.146
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(915.198.136.668)	(860.390.079.670)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(400.101.754.024)	(526.247.278.031)
4. Tiền chi trả lãi	04	(29.139.643.504)	(17.629.046.916)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(102.142.087.213)	(144.274.353.540)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	434.601.570.721	785.276.131.018
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07	(426.846.313.986)	(998.920.483.291)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>	<b>(11.402.109.566)</b>	<b>(35.123.998.284)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(78.661.970.866)	(77.288.410.015)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	145.266.987.440	181.125.819.605
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(541.650.264.422)	(504.084.829.174)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ DH khác	24	565.840.403.562	340.079.994.642
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(112.291.625.600)	(68.242.392.770)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	112.222.960.396	2.203.200.360
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.970.991.533	52.006.569.387
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>149.697.482.043</b>	<b>(74.200.047.965)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	939.151.659.318	1.216.655.709.155
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(993.642.478.666)	(732.012.698.305)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(118.778.523.000)	(315.962.966.250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(173.269.342.348)</b>	<b>168.680.044.600</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>	<b>(34.973.969.871)</b>	<b>59.355.998.351</b>
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU NĂM</b>	<b>60</b>	<b>454.271.885.931</b>	<b>394.915.597.271</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.387.485	290.309
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	<b>419.301.503.545</b>	<b>454.271.885.931</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Dung

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2015

Kế toán trưởng

Dương Văn Khen

Tổng Giám đốc

Lê Phi Hùng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

*Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700147532 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 03/03/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 24/03/2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Trồng cây cao su; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ (Khai thác gỗ rừng trồng); Bán buôn phân bón, hóa chất (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất bảng 1 theo công ước quốc tế), bán buôn mũ cao su; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Bán buôn gỗ cao su); Đầu tư tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp); Cửa, xe, bào gỗ và bào quản gỗ (Chế biến gỗ cao su); Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Bán lẻ xăng dầu); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu hàng hóa); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, khu thương mại theo quy định của tỉnh, kinh doanh bất động sản); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng và sửa chữa công trình đường bộ); Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (Khai thác và chế biến mũ cao su)/.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 813.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 81.300.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thửa đất số 374, tờ bản đồ số 17, ấp 2A, xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Điện thoại: 0650.3657106

Fax: 0650.3657110

Email: [phuochoarubber@hcm.vnn.vn](mailto:phuochoarubber@hcm.vnn.vn)Website: [www.phuruco.com](http://www.phuruco.com)

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Phi Hùng – Tổng Giám đốc (sinh ngày 02/01/1960; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 280476436 do Công an tỉnh Bình Dương cấp ngày 11/11/2003; Địa chỉ thường trú: Số 38, ấp Công Xanh, xã Tân Bình, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Thông tin về Các đơn vị thành viên:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Văn phòng Công ty	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
2	Nông trường Cao su Bó Lá	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
3	Nông trường Cao su Hưng Hòa	Xã Hưng Hòa, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
4	Nông trường Cao su Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương
5	Nông trường Cao su Lai Uyên	Xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
6	Nông trường Cao su Hội Nghĩa	Xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
7	Nông trường Cao su Nhà Nai	Xã Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
8	Xí nghiệp Cơ khí Chế biến Xây dựng	Xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương

**Công ty Con**

Đến thời điểm ngày 31/12/2014, Công ty có bốn (04) Công ty như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Tỉnh Bình Dương	70,00%	70,00%	Kinh doanh gỗ cao su
2	Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Tỉnh Bình Dương	82,29%	82,29%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
4	Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

**Công ty liên kết, liên doanh**

Đến thời điểm ngày 31/12/2014, Công ty có hai (02) Công ty liên kết, liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Tỉnh Bình Dương	32,85%	32,85%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Tỉnh Bình Dương	29,78%	29,78%	Kinh doanh cầu đường, trạm thu phí

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

**2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác**

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phân ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ - CSVN ngày 27/4/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm; cụ thể như sau :

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,50
Năm thứ 19	5,20

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác**

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.





**12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**13. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

Số dư cuối năm của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính v/v Quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

**14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 16. Phương pháp xác định doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, , cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

**Thuế hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**19. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

(Đơn vị tính : VND)

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Tiền mặt	1.517.223.000	3.193.645.000
Tiền gửi ngân hàng	618.217.758	918.481.049
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	417.165.862.787	450.159.759.882
<b>Cộng</b>	<b>419.301.303.545</b>	<b>454.271.885.931</b>
<b>02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	7.526.180.499	27.482.867.549
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	310.650.000.000	195.815.961.707
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (***)	(4.075.862.499)	(9.675.608.349)
<b>Cộng</b>	<b>314.100.318.000</b>	<b>213.623.220.907</b>

(\*) Chi tiết chứng khoán đầu tư ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>Mã chứng khoán</b>				
GTA	0	0	1.398.732	19.956.687.050
BCC	40.000	687.087.000	40.000	687.087.000
SCJ	30.000	1.186.747.500	30.000	1.186.747.500
KBC	60.000	2.934.236.720	60.000	2.934.236.720
PVI	40.500	1.243.304.900	40.500	1.243.304.900
ITA	68.640	1.442.160.000	68.640	1.442.160.000
SHB	48	396.792	48	396.792
ACB	98	3.847.587	98	3.847.587
CSM	3.180	28.400.000	3.180	28.400.000
<b>Cộng</b>		<b>7.526.180.499</b>		<b>27.482.867.549</b>

(\*\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng với lãi suất dao động từ 5,5 – 6,8%/năm

(\*\*\*) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn tại ngày 31/12/2014

Mã chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
BCC	40.000	596.000.000	687.087.000	(91.087.000)
SCJ	60.000	600.000.000	1.186.747.500	(586.747.500)
KBC	60.000	954.000.000	2.934.236.720	(1.980.236.720)
PVI	40.500	720.900.000	1.243.304.900	(522.404.900)
ITA	68.640	549.120.000	1.442.160.000	(893.040.000)
SHB	48	388.800	396.792	(7.992)
ACB	98	1.509.200	3.847.587	(2.338.387)
CSM	3.180	136.740.000	28.400.000	0
<b>Cộng</b>	<b>272.466</b>	<b>3.558.658.000</b>	<b>7.526.180.499</b>	<b>(4.075.862.499)</b>

### 03. Các khoản phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	908.725.745	1.286.412.167
Công ty TNHH Phát triển cao su Phước Hoà Kampongthom tiền BHXH, BHYT	594.221.509	144.506.732
Phải thu về chi hộ Công ty Phước Hòa Đák Lắc	246.217.468	105.410.898
Phải thu về đền bù mặt bằng đường điện	0	0
Phải thu về chi hộ CBCNV tiền vay và lãi vay mua cổ phiếu	21.029.358	1.723.470.021
Phải thu lãi cổ tức Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Côn	2.850.000.000	0
Phải thu thuế TNCN của cán bộ, công nhân viên	103.862.566	0
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Nguyễn Đức	2.179.346.412	2.179.346.412
Phải thu về BHXH, BHTN	633.325.673	2.102.569.310
Phải thu tiền bán cây giống	0	908.687.000
Phải thu Công ty CP KCN Nam Tân Uyên tiền bồi thường đất mở rộng KCN Nam Tân Uyên & tiền thuê đất	797.184.000	9.480.376.972
Phải thu khác	73.917.441	757.688.984
<b>Cộng</b>	<b><u>8.407.830.172</u></b>	<b><u>18.688.468.496</u></b>

### 04. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	(2.179.346.412)	(2.179.346.412)
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ và môi trường	(30.000.000)	(30.000.000)
Trung tâm nghiên cứu nước và môi trường	(17.000.000)	(17.000.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>(2.226.346.412)</u></b>	<b><u>(2.226.346.412)</u></b>

<b>05. Hàng tồn kho</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Nguyên liệu, vật liệu	5.453.590.254	5.769.486.402
Công cụ, dụng cụ	6.245.983.464	7.171.596.231
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	68.313.983.291	68.900.932.297
- Chi phí thực hiện dự án Khu dân cư Phước Hòa	52.809.644.234	52.587.433.100
- Chi phí khai thác nguyên liệu	2.596.998.295	3.796.106.025
- Chi phí vườn ươm, vườn nhân	12.907.340.762	12.517.393.172
Thành phẩm	81.289.230.501	209.429.584.085
Hàng gửi đi bán	1.530.627.840	2.116.800.000
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>162.833.415.350</b>	<b>293.388.399.015</b>

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ: 0 đồng.
- Giá trị trích lập dự phòng bổ sung giảm giá hàng tồn kho trong kỳ là 1.855.946.080 đồng.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2014 là 160.977.469.270 đồng.

<b>06. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Thuế tài nguyên	1.783.854	107.130
Thuế thu nhập cá nhân	203.291.268	0
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	23.142.096.186	15.822.933.028
<b>Cộng</b>	<b>23.347.171.308</b>	<b>15.823.040.158</b>

<b>07. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Tạm ứng	1.091.584.259	1.212.871.340
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.091.584.259</b>	<b>1.212.871.340</b>

<b>08. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampongthom (*)	25.078.303.048	18.081.771.857
<b>Cộng</b>	<b>25.078.303.048</b>	<b>18.081.771.857</b>

(\*) Thông tin chi tiết về khoản phải thu dài hạn:

Lãi cho vay	25.078.303.048	7.422.144.682
- Nguồn vay Ngân hàng Eximbank	18.311.458.334	4.650.000.000
- Nguồn vay Ngân hàng Shinhanbank	6.766.844.714	2.772.144.682
Ứng vốn kinh doanh	0	10.659.627.175
<b>Cộng</b>	<b>25.078.303.048</b>	<b>18.081.771.857</b>

**09. Tài sản cố định hữu hình** Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo

	Cuối năm	Đầu năm
<b>10. Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Vườn cây kiến thiết cơ bản	255.697.284.955	235.300.886.698
Lãi vay dự án trồng tái canh	2.597.226.000	0
Các công trình khác	105.319.440	136.043.760
<b>Cộng</b>	<b>258.399.830.395</b>	<b>235.436.930.458</b>
<b>11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		
<b>a. Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>856.717.910.433</b>	<b>714.355.078.253</b>
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	35.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	593.382.839.331	593.186.609.664
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	89.638.252.908	18.868.350.819
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắk Lắk	138.696.818.194	67.300.117.770
<b>b. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b>	<b>132.997.314.001</b>	<b>132.997.314.001</b>
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	53.032.117.197	53.032.117.197
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	79.965.196.804	79.965.196.804
<b>c. Đầu tư dài hạn khác (**)</b>	<b>398.003.312.078</b>	<b>497.572.983.405</b>
<b>Cổ phiếu</b>	<b>2.741.893.451</b>	<b>12.003.815.392</b>
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	0	2.361.981.326
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	0	8.600.105.615
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	2.741.893.451	1.041.728.451
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>395.261.418.627</b>	<b>485.569.168.013</b>
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn	57.000.000.000	57.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Quasa Geruco Lào	24.300.000.000	24.300.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Sơn La	20.000.000.000	20.000.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG	17.762.076.604	129.985.037.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh	28.465.390.000	28.465.390.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011	29.868.188	29.868.188
Cho vay dài hạn (*)	247.704.083.835	225.788.872.825
<b>d. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(735.893.451)</b>	<b>(3.148.694.566)</b>
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	0	(2.356.966.115)
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru (GER)	(735.893.451)	(791.728.451)
<b>Cộng</b>	<b>1.386.982.643.061</b>	<b>1.341.776.681.093</b>
<b>(*) Thông tin chi tiết về khoản cho vay dài hạn:</b>		
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom		
- Từ nguồn vốn vay Ngân hàng Eximbank	150.000.000.000	150.000.000.000
- Từ nguồn vốn vay Ngân hàng Shinhanbank	97.704.083.835	75.788.872.825
<b>Cộng</b>	<b>247.704.083.835</b>	<b>225.788.872.825</b>

**(\*\*) Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác:**

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<b>1. Cổ phiếu</b>		<b>2.741.893.451</b>		<b>12.003.815.392</b>
Công ty Cổ phần Công nghiệp và Xuất nhập khẩu Cao su	0	0	19.900	2.361.981.326
Công ty Cổ phần Gỗ Thuận An (GTA)	0	0	562.445	8.600.105.615
Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	590.000	2.741.893.451	100.000	1.041.728.451
<b>2. Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>395.261.418.627</b>		<b>485.569.168.013</b>
Góp vốn Công ty Cổ phần Thủy điện Geruco Sông Côn		57.000.000.000		57.000.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Quasa Geruco Lào		24.300.000.000		24.300.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Cao su Sơn La		20.000.000.000		20.000.000.000
Góp vốn Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn VRG		17.762.076.604		129.985.037.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện VRG Ngọc Linh		28.465.390.000		28.465.390.000
Đầu tư vườn cây khoán hộ 2011		29.868.188		29.868.188
Cho vay dài hạn		247.704.083.835		225.788.872.825
<b>Cộng</b>		<b>398.003.312.078</b>		<b>497.572.983.405</b>

**Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn:**

Tên chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Số dự phòng giảm giá
GER	590.000	2.006.000.000	2.741.893.451	(735.893.451)
<b>Cộng</b>		<b>2.006.000.000</b>	<b>2.741.893.451</b>	<b>(735.893.451)</b>

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

**Cộng**Cuối năm

83.086.963

**83.086.963**Đầu năm

1.142.614.554

**1.142.614.554****13. Vay và nợ ngắn hạn**

Vay ngắn hạn

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương (1)

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương (2)

Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Bình Dương

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 4 (3)

Nợ dài hạn đến hạn trả

**Cộng**Cuối năm

412.404.000.000

106.000.000.000

114.101.000.000

0

0

192.303.000.000

55.256.250.520

**467.660.250.520**Đầu năm

492.900.138.025

42.170.000.000

105.425.000.000

162.170.000.000

0

183.135.138.025

34.907.313.920

**527.807.451.945**

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Gồm 2 khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 066B13 ngày 10/09/2013; Tổng giá trị khoản vay: 100.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 56.000.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán tiền thu mua mù nguyên liệu và thanh toán tiền lương; Thời gian vay: 6 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay: tín chấp. Lãi suất vay: 5,2%/năm.
- Hợp đồng tín dụng số 086B14 ngày 23/12/2014; Tổng giá trị khoản vay: 50.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 50.000.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán tiền thu mua mù nguyên liệu và thanh toán tiền lương; Thời gian vay: 2 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay: tín chấp. Lãi suất vay: 3,7%/năm.

(2) Gồm 2 khoản vay theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/83574/HĐTD ngày 04/08/2014; Tổng giá trị khoản vay: 3.000.000 USD; Số dư nợ gốc 3.000.000 USD; Mục đích vay: thanh toán tiền thu mua mù nguyên liệu và thanh toán tiền lương; Thời gian vay: 6 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay: tín chấp. Lãi suất vay: 2,2%/năm.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2014/83574/HĐTD ngày 21/11/2014; Tổng giá trị khoản vay: 50.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 50.000.000.000 đồng; Mục đích vay: thanh toán tiền thu mua mù nguyên liệu và thanh toán tiền lương; Thời gian vay: 2 tháng; Phương thức bảo đảm tiền vay: tín chấp. Lãi suất vay: 4%/năm.

(3) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 14.048.001/2014-HĐTDHM/NHCT908-PHR ngày 29/07/2014. Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương; Số dư nợ gốc: 192.303.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động lĩnh vực cao su phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 - 2015; Thời hạn vay: từ ngày 29/05/2014 đến ngày 13/07/2015; Phương thức bảo đảm tiền vay: Bạc lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam là 100 tỷ đồng. Số tiền còn lại được vay tín chấp không đảm bảo bằng tài sản; Lãi suất vay: theo từng khế ước nhận nợ.

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	3.487.205.060	2.066.186.436
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	0	35.107.738
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.342.541.369	63.931.817.437
Thuế thu nhập cá nhân	0	214.538.981
<b>Cộng</b>	<b>19.829.746.429</b>	<b>66.247.650.592</b>

**Thuế Giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**Các loại thuế khác**

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân... theo đúng quy định hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.





15. Các khoản phải trả phải nộp khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.971.729.960	3.876.982.087
Phải trả về cổ phần hóa	283.122.320	283.122.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	67.500.000.000
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	537.156.850	1.580.609.350
Phải trả về quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	0	422.490.062
Phải trả thu mua mủ cao su tiêu diên tại các nông trường	3.144.725.111	5.028.715.925
Phải trả tiền thu hộ tiền vay cán bộ công nhân viên vay	0	1.714.790.120
Quỹ hợp vốn cán bộ công nhân viên	17.761.000.000	17.761.000.000
Phải trả tiền thuế sử dụng đất khu dân cư	8.018.269.675	8.018.269.675
Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu hộ	1.095.101.207	0
Phải trả tiền ký quỹ đấu thầu cây cao su thanh lý	5.000.000.000	8.000.000.000
Phải trả chi phí lãi vay	996.774.976	731.478.031
Phải trả tiền ăn giữa ca	1.635.645.323	1.649.912.563
Quỹ ủng hộ lũ lụt cán bộ công nhân viên	932.184.475	932.184.475
Phải trả, phải nộp khác	302.799.984	439.246.224
<b>Cộng</b>	<b>41.678.509.881</b>	<b>117.938.800.832</b>

16. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	204.629.000.000	190.881.558.905
- Ngân hàng Shinhanbank - CN Bình Dương (1)	0	40.881.558.905
- Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN 4 TP. HCM (2)	24.629.000.000	0
- Ngân hàng Eximbank - CN Bình Dương (3)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Ngân hàng Quốc tế VIB (4)	30.000.000.000	0
b - Nợ dài hạn	0	0
<b>Cộng</b>	<b>204.629.000.000</b>	<b>190.881.558.905</b>

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 130000148124 ngày 25/12/2012; Khế ước vay số 730-000-070268(7) ngày 07/01/2014; Mục đích vay: Góp vốn dự án Campuchia; Thời hạn vay: 23 tháng; Lãi suất vay: 3,5%/năm; Phương thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HỆTDTDH/NHCT908-PHƯỚC HÒA ngày 27/12/2013 với tổng giá trị khoản vay 33.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc 24.629.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán bù đắp chi phí thực hiện dự án "Tái canh vườn cây cao su năm 2013"; Thời hạn vay: 7 năm; Lãi suất vay: 9%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Tín dụng không có bảo đảm. Áp dụng biện pháp thế chấp bổ sung quyền khai thác từ dự án "Tái canh cây cao su năm 2013".

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 1800-LAV-201300986 ngày 29/08/2013; Số dư nợ gốc: 150.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Tái cấu trúc nguồn vốn chủ sở hữu đã đầu tư vào dự án trồng và khai thác cao su tại Campuchia; Thời hạn vay: 10 năm; Lãi suất vay: 8,95%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Vườn cây cao su thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa tại xã Tân Long, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương với diện tích 17.400.813 m<sup>2</sup>.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0079/HDDTD2-VIB613/2014 với tổng giá trị khoản vay 100.000.000.000 đồng; Số dư nợ gốc: 30.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thực hiện bù đắp phần vốn tự mà bên vay đã bỏ ra và chi phí thực hiện dự án đầu tư tái canh vườn cây cao su tại Bình Dương, chăm sóc vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014, năm 2015; Thời hạn vay: 6 năm; Lãi suất vay: 7,2%/năm; Phương thức đảm bảo tiền vay: Vườn cây cao su tại xã Tân Lập, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương với diện tích 6.876.464 m2.

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Tây	35.909.160.679	35.515.725.749
Doanh thu nhận trước Khu dân cư Phước Hòa - Khu Đông	6.357.014.798	5.695.416.205
<b>Cộng</b>	<b><u>42.266.175.477</u></b>	<b><u>41.211.141.954</u></b>

**18. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu – Chi tiết xem phụ lục 02

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	541.584.060.000	541.584.060.000
Cổ phiếu quỹ	28.099.530.000	28.099.530.000
Vốn của các đối tượng khác	243.316.410.000	243.316.410.000
<b>Cộng</b>	<b><u>813.000.000.000</u></b>	<b><u>813.000.000.000</u></b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	813.000.000.000	813.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	813.000.000.000	813.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	117.735.070.500	235.470.141.000

**đ. Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.300.000	81.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.300.000	81.300.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>81.300.000</i>	<i>81.300.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.809.953	2.809.953
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.809.953</i>	<i>2.809.953</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.490.047	78.490.047
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>78.490.047</i>	<i>78.490.047</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phần



**e. Phân phối lợi nhuận**

Chi tiết phân phối lợi nhuận năm nay như sau:

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Ghi chú</b>
Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	773.908.985.221	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm nay	271.372.113.634	(2)
Tăng lợi nhuận do hoàn nhập quỹ dự phòng tài chính	18.577.141.717	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	18.745.115.253	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	1.082.603.355.825	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(629.583.220.013)	(6) = (7) + (8) + (9)
- Chia cổ tức năm nay	(117.735.070.500)	(7)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	(438.996.585.069)	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(72.851.564.444)	(9)
<b>Lợi nhuận còn lại chưa phân phối</b>	<b>453.020.135.812</b>	(10) = (5) + (6)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

*Đơn vị tính: VND*

<b>19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu bán thành phẩm	1.325.368.157.851	1.605.142.611.714
Doanh thu bán hàng hóa	8.482.895.328	11.675.823.478
<b>Cộng</b>	<b>1.333.851.053.179</b>	<b>1.616.818.435.192</b>
<b>20. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giảm giá hàng bán	105.300.000	0
Thuế xuất khẩu	275.638.829	2.220.561.087
<b>Cộng</b>	<b>380.938.829</b>	<b>2.220.561.087</b>
<b>21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Doanh thu bán thành phẩm	1.324.987.219.022	1.602.922.050.627
Doanh thu bán hàng hóa	8.482.895.328	11.675.823.478
<b>Cộng</b>	<b>1.333.470.114.350</b>	<b>1.614.597.874.105</b>
<b>22. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.132.828.703.401	1.212.238.494.891
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.345.403.387	11.651.460.660
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.855.946.080	0
<b>Cộng</b>	<b>1.143.030.052.868</b>	<b>1.223.889.955.551</b>

**23. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	47.735.310.492	28.602.332.009
Doanh thu thanh lý khoản đầu tư	23.286.439.604	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.533.185.000	26.403.424.130
Lãi bán ngoại tệ	0	340.030.413
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.350.412.892	1.416.584.666
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	106.491.847	932.840.329
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b><u>86.011.839.835</u></b>	<b><u>57.695.211.547</u></b>

**24. Chi phí hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	29.404.940.449	18.094.693.132
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.058.469.851	784.230.098
Lỗ do bán ngoại tệ	0	11.335.770
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.740.664.268	5.079.314.689
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.496.505.196	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(8.012.546.965)	(7.527.035.249)
Chi phí tài chính khác	0	118.651.160
<b>Cộng</b>	<b><u>29.688.032.799</u></b>	<b><u>16.561.189.600</u></b>

**25. Thu nhập khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	143.370.154.436	175.667.219.900
Thu nhập từ bán cây cao su gãy đổ	6.748.287.104	5.714.393.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản	0	364.181.819
Thu nhượng bán vật tư, nguyên liệu	449.293.375	198.072.000
Thu nhập đền bù hỗ trợ đường điện	5.092.825.000	8.683.192.972
Thu tiền quỹ BHXH bồi thường thiệt hại cây cao su	0	498.359.346
Thu nhập từ tiền đền bù diện tích cây cao su	64.097.369.834	0
Thuế môi trường được hoàn	2.480.000.000	0
Thu nhập khác	209.523.136	704.941.164
<b>Cộng</b>	<b><u>222.447.452.885</u></b>	<b><u>191.830.360.201</u></b>

**26. Chi phí khác**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	27.853.647.492	35.435.311.169
Các khoản chi nộp phạt vi phạm hành chính	0	19.368.647
Chi phí thanh lý vườn cây xây dựng cơ bản	514.364.081	0
Chi phí khác an ninh quốc phòng	0	0
Chi phí khác	225.393.821	274.379.341
<b>Cộng</b>	<b><u>28.593.405.394</u></b>	<b><u>35.729.059.157</u></b>

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Ghi chú
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	344.569.483.839	(1)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	1.679.020.276	(2)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	(13.533.185.000)	(3)=(1)+(2)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	332.715.319.115	(4) = (1) + (2) + (3)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	(5)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp trong năm</b>	<b>73.197.370.205</b>	<b>(a) = (5) x (4)</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp đầu năm	63.931.817.437	(b)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm năm trước	(18.644.559.060)	(c)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(102.142.087.213)	(d)
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>16.342.541.369</b>	<b>(e)=(a)+(b)+(c)+(d)</b>

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận sau thuế TNDN	271.372.113.634	371.542.834.347
b. Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	0	0
c. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	271.372.113.634	371.542.834.347
d. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	78.490.047	78.490.047
e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.457	4.734

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	572.106.243.978	629.104.912.476
Chi phí nhân công	449.095.192.142	531.266.679.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.205.859.453	37.497.706.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.309.631.150	33.609.630.669
Chi phí khác bằng tiền	66.675.258.876	82.336.990.691
<b>Cộng</b>	<b>1.154.392.185.599</b>	<b>1.313.815.919.226</b>

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.



**03. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

**04. Công cụ tài chính****Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	419.301.303.545	454.271.885.931	419.301.303.545	454.271.885.931
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.705.894.717.011	1.568.224.204.915	1.701.082.961.061	1.555.399.902.000
Các khoản đầu tư dài hạn	1.387.718.536.512	1.344.925.375.659	1.386.982.643.061	1.341.776.681.093
Các khoản đầu tư ngắn hạn	318.176.180.499	223.298.829.256	314.100.318.000	213.623.220.907
Phải thu khách hàng, phải thu khác	50.929.687.098	90.973.373.285	48.703.340.686	88.747.026.873
<b>Cộng</b>	<b>2.176.125.707.654</b>	<b>2.113.469.464.131</b>	<b>2.169.087.605.292</b>	<b>2.098.418.814.804</b>
<b>B. Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	672.289.250.520	718.689.010.850	672.289.250.520	718.689.010.850
Phải trả cho người bán, phải trả khác	53.732.106.401	126.605.899.404	53.732.106.401	126.605.899.404
Phải trả cho người lao động	65.252.266.651	75.148.278.682	65.252.266.651	75.148.278.682
<b>Cộng</b>	<b>791.273.623.572</b>	<b>920.443.188.936</b>	<b>791.273.623.572</b>	<b>920.443.188.936</b>

Công ty đã xem xét tới việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tuy nhiên, Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành khác có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Theo đó, Công ty không thấy có sự khác biệt giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính ngoại trừ giá trị dự phòng đã trích lập như đã trình bày ở các thuyết minh có liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

*Rủi ro thị trường:* Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

*Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:** Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:** Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	527.807.451.945	40.881.558.905	150.000.000.000	718.689.010.850
Phải trả cho người bán, phải trả khác	126.605.899.404	0	0	126.605.899.404
Phải trả người lao động	75.148.278.682	0	0	75.148.278.682
<b>Cộng</b>	<b>729.561.630.031</b>	<b>40.881.558.905</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>920.443.188.936</b>
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	467.660.250.520	0	204.629.000.000	672.289.250.520
Phải trả cho người bán, phải trả khác	53.732.106.401	0	0	53.732.106.401
Phải trả người lao động	65.252.266.651	0	0	65.252.266.651
<b>Cộng</b>	<b>586.644.623.572</b>	<b>0</b>	<b>204.629.000.000</b>	<b>791.273.623.572</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 05. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**06. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

<b>Tên gọi</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quan hệ</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	TP.Hồ Chí Minh	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampongthom	Vương quốc Campuchia	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa Đắc Lắc	Đắc Lắc	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	Bình Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng VRG	Bình Dương	Công ty liên kết

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Số tiền</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Bán mủ cao su	39.200.930.349
	Thu tiền bán mủ cao su	39.032.010.147
	Phí ủy thác xuất khẩu	177.408.000
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	52.015.767.934
	Thu tiền bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	54.599.813.749
	Cần trừ công nợ bán cây cao su thanh lý và mua pallet	6.822.366.100
	Cổ tức được chia	3.500.000.000
	Mua công cụ dụng cụ	6.810.420.100
	Thanh toán tiền mua công cụ dụng cụ	1.254.955.900
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Phải thu bảo hiểm các loại	628.714.777
	Thu tiền bảo hiểm các loại	140.000.000
	Phải thu về ứng vốn kinh doanh	36.682.306.820
	Phải thu về tiền lãi cho vay	17.552.306.823
	Đầu tư vào công ty con	10.731.229.667
	Chuyển tiền vay sang đầu tư dự án	10.535.000.000
	Chi hộ tiền khen thưởng kết quả HĐKD	40.000.000
	Phải trả tiền thưởng của Tập đoàn cho BLD công ty	20.000.000



<b>Bên liên quan (tiếp theo)</b>	<b>Nghiệp vụ</b>	<b>Số tiền</b>
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa - Đắc Lắc	Phải thu bảo hiểm các loại	140.806.570
	Đầu tư vào công ty con	71.396.700.424
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tân Bình	Đầu tư vào công ty con	70.769.902.089
	Phải thu tiền đền bù đất	24.345.956.034
	Thu tiền đền bù đất	24.345.956.034
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Phải thu tiền đền bù đất	39.751.413.800
	Thu tiền đền bù đất	48.434.606.772
Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng VRG	Thanh toán tiền bảo hành các công trình XDCB	72.709.902

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

<b>Công nợ phải thu</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải trả tiền ứng trước bán cây cao su thanh lý, gãy đổ	4.602.262.465
Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Phải thu bảo hiểm các loại	594.221.509
	Phải thu lãi cho vay	25.078.303.048
Công ty TNHH Cao su Phước Hòa - Đắc Lắc	Phải thu bảo hiểm các loại	246.217.468
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	Phải thu tiền đền bù đất	797.184.000

<b>Công nợ phải trả</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Số tiền</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Phải trả về Cổ phần hóa	283.122.320
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Phải trả tiền mua công cụ, dụng cụ	517.611.600

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

<b>Thù lao Hội đồng quản trị</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Số đầu năm	0	75.740.000
Số phải trả trong năm	456.000.000	472.260.000
Số đã trả trong năm	(342.000.000)	(548.000.000)
<b>Số còn phải trả cuối năm</b>	<b>114.000.000</b>	<b>0</b>
<b>Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	1.664.534.407	1.378.735.600
Tiền thưởng	0	85.609.000
<b>Cộng</b>	<b>1.664.534.407</b>	<b>1.464.344.600</b>

**07. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2013 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

**08. Thuyết minh lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2014 giảm 66.078.973.423 đ tương đương 31,33% so với cùng kỳ năm 2013 là do các yếu tố sau:**

- Trong quý IV năm 2014 : Lợi nhuận kinh doanh mủ cao su thấp hơn cùng kỳ năm trước tuy sản lượng tiêu thụ cao su tăng về lượng là 3.618 tấn nhưng giá bán một tấn sản phẩm giảm bình quân : 17,721 triệu đồng/tấn làm ảnh hưởng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính giảm 89,86 tỷ đồng. Bên cạnh đó, lợi nhuận hoạt động tài chính cũng giảm 22,55 tỷ so với cùng kỳ năm 2013; Tuy lợi nhuận từ hoạt động khác tăng 46,34 tỷ so với cùng kỳ năm trước là do tiền đền bù cây cao su từ chuyển giao đất làm khu công nghiệp, nhưng nhìn chung các yếu tố trên vẫn làm lợi nhuận quý IV năm 2014 giảm 66,07 tỷ đồng tương ứng tỷ lệ giảm 31,33% so với cùng kỳ năm 2013.

**09. Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa được Ban Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 19 tháng 01 năm 2015.



Người lập biểu

**Nguyễn Thị Lệ Dung**

Bình Dương, Việt Nam

Ngày 19 tháng 01 năm 2015





Kế toán trưởng

**Dương Văn Khen**

Tổng Giám đốc

**Lê Phi Hùng**

**Phụ lục : 01**

**TÀNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây cao su	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	191.183.262.454	68.320.869.741	47.291.991.872	599.432.191	776.911.462.119	1.084.307.018.377
Mua trong năm		2.958.607.607	545.454.545			3.504.062.152
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.115.130.272				46.413.219.525	59.528.349.797
Tặng khác						0
Thanh lý, nhượng bán					(70.045.939.446)	(70.045.939.446)
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	204.298.392.726	71.279.477.348	47.837.446.417	599.432.191	753.278.742.198	1.077.293.490.880
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	101.135.972.186	54.174.667.771	35.347.696.872	403.305.676	422.729.972.979	613.791.615.484
Khấu hao trong năm	11.001.496.866	2.608.278.478	2.851.553.001	75.161.820	15.109.135.098	31.645.625.263
Tặng khác						0
Thanh lý, nhượng bán					(43.211.897.851)	(43.211.897.851)
Giảm khác						0
Số dư cuối năm	112.137.469.052	56.782.946.249	38.199.249.873	478.467.496	394.627.210.226	602.225.342.896
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	90.047.290.268	14.146.201.970	11.944.295.000	196.126.515	354.181.489.140	470.515.402.893
Tại ngày cuối năm	92.160.923.674	14.496.531.099	9.638.196.544	120.964.695	358.651.531.972	475.068.147.984

**Phụ lục: 02**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm trước	813.000.000.000	(96.654.117.177)	300.062.930.972	117.421.065.003	786.044.319.035	1.919.874.197.833
Tăng trong năm trước	0	0	73.899.460.292	18.577.141.717	371.542.834.347	464.019.436.356
Lãi trong năm trước			73.899.460.292	18.577.141.717	371.542.834.347	371.542.834.347
Phân phối lợi nhuận					92.476.602.009	92.476.602.009
Giảm trong năm trước	0	0	0	0	(383.678.168.161)	(383.678.168.161)
Phân phối lợi nhuận					(92.476.602.009)	(92.476.602.009)
Chia cổ tức					(235.470.141.000)	(235.470.141.000)
Trích quỹ KT, PL					(55.731.425.152)	(55.731.425.152)
Số dư cuối năm trước	813.000.000.000	(96.654.117.177)	373.962.391.264	135.998.206.720	773.908.985.221	2.000.215.466.028
Số dư đầu năm nay	813.000.000.000	(96.654.117.177)	373.962.391.264	135.998.206.720	773.908.985.221	2.000.215.466.028
Tăng trong năm	0	0	438.996.585.069	0	308.694.370.604	747.690.955.673
Lãi trong năm			438.996.585.069		271.372.113.634	271.372.113.634
Phân phối lợi nhuận					438.996.585.069	438.996.585.069
Tăng khác					37.322.256.970	37.322.256.970
Giảm trong năm nay	0	0	0	(18.577.141.717)	(629.583.220.013)	(648.160.361.730)
Giảm khác				(18.577.141.717)	(438.996.585.069)	(18.577.141.717)
Trích quỹ đầu tư PT					(117.735.070.500)	(117.735.070.500)
Trà cổ tức					(72.851.564.444)	(72.851.564.444)
Trích quỹ KT, PL						
Số dư cuối năm nay	813.000.000.000	(96.654.117.177)	812.958.976.333	117.421.065.003	453.020.135.812	2.099.746.059.971